



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC LONG AN**

Báo cáo tài chính

**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2009**

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo kết quả kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12 tháng 01 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 30 tháng 09 năm 2009. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng.

Vốn đầu tư đến 31/12/2009: 11.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước chiếm 22,9% vốn điều lệ.

Công ty chính thức giao dịch chứng khoán trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008, theo giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/1/2008 của trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán giao dịch: LBE

Trụ sở chính

Địa chỉ: 39 Hai Bà Trưng, Phường 1, Thị xã Tân An, Tỉnh Long An

Điện thoại: (84) 072. 3825094

Fax: (84) 072. 3834447

Ngành nghề kinh doanh chính

Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;

Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;

Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;

In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2009 là 53 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Phước	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/01/2005
Ông Nguyễn Văn Ngôi	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/01/2005
Bà Trần Thị Thúy Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/01/2005
Ông Phan Cung Đàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/01/2005

[Type text]

2 P

Ông Nguyễn Văn Vân

Thành viên

Bổ nhiệm ngày 09/01/2005

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Hồ

Trưởng ban

Bổ nhiệm ngày 29/04/2008

Bà Lê Nguyệt Xuân

Thành viên

Bổ nhiệm ngày 29/04/2008

Ông Bùi Văn Huỳnh

Thành viên

Bổ nhiệm ngày 09/01/2005

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Ngôi

Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 01/07/2008

Ông Nguyễn Văn Vân

Phó Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 01/01/2008

Ông Đặng Trung Trực

Phó Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 01/12/2009

Bà Trần Thị Thúy Linh

Kế toán trưởng

Bổ nhiệm ngày 28/01/2005

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 10 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 20. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.821.864.840	10.206.343.128
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.499.554.015	1.877.630.766
1. Tiền	111	5	3.499.554.015	1.877.630.766
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		358.233.951	76.411.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	358.233.951	76.411.400
III. Phải thu ngắn hạn	130		2.988.618.274	4.779.346.074
1. Phải thu khách hàng	131		2.939.828.554	4.552.035.334
2. Trả trước cho người bán	132		-	105.446.328
3. Các khoản phải thu khác	135	7	48.789.720	121.864.412
IV. Hàng tồn kho	140		2.703.174.906	2.901.952.880
1. Hàng tồn kho	141	8	2.703.174.906	2.901.952.880
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		272.283.694	571.002.008
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	16.200.000	-
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	10	103.364.054	27.182.213
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	152.719.640	543.819.795
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.055.717.479	11.220.563.897
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.256.564.196	2.357.134.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	902.708.067	975.073.421
- Nguyên giá	222		2.055.874.075	1.973.874.075
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.153.166.008)	(998.800.654)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.353.856.129	1.382.061.469
- Nguyên giá	228		1.410.266.805	1.410.266.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.410.676)	(28.205.336)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	7.605.440.100	8.670.719.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	8.616.000.000	8.616.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	14	173.840.100	70.719.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	14	(1.184.400.000)	(16.000.000)
V. Đầu tư dài hạn khác	260		193.713.183	192.710.007
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	193.713.183	192.710.007
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		19.877.582.319	21.426.907.025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.792.413.713	5.257.269.426
I. Nợ ngắn hạn	310		3.792.413.713	5.257.269.426
1. Phải trả người bán	312		2.373.505.727	3.559.378.614
2. Người mua trả tiền trước	313		3.132.991	11.635.392
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	19.339.826	178.686.102
4. Phải trả công nhân viên	315		372.967.465	522.464.741
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	1.023.467.704	985.104.577
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN	400		16.085.168.606	16.169.637.599
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		16.003.878.228	16.014.801.415
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	11.000.000.000	11.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	3.841.600.000	3.841.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	18	(97.722.290)	(97.722.290)
5. Chênh đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	1.015.477.426	867.666.787
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418	18	199.831.651	261.201.574
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	56.161.107
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	18	44.691.441	85.894.237
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		81.290.378	154.836.184
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		81.290.378	154.836.184
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		19.877.582.319	21.426.907.025

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngôi
Long An, ngày 10 tháng 3 năm 2010

Trần Thị Thúy Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	1	19	61.086.857.801	59.681.882.090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.101.918.968	987.058.327
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10		59.984.938.833	58.694.823.763
4. Giá vốn hàng bán	11	20	53.250.618.954	52.148.891.633
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.734.319.879	6.545.932.130
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	418.451.663	963.542.513
7. Chi phí tài chính	22	22	1.268.152.379	124.112.984
- Trong đó: Lãi vay	23		24.967.366	6.038.280
8. Chi phí bán hàng	24		3.426.323.624	3.297.347.492
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.185.267.733	1.476.933.083
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.273.027.806	2.611.081.084
11. Thu nhập khác	31	23	63.268.568	50.863.645
12. Chi phí khác	32	24	101.496.588	88.382.599
13. Lợi nhuận khác	40		(38.228.020)	(37.518.954)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	1.234.799.786	2.573.562.130
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	115.457.515	337.096.546
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	25	1.119.342.271	2.236.465.584
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.021	2.038

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngôi
Long An, ngày 10 tháng 3 năm 2010

Trần Thị Thúy Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	63.120.095.350	58.031.168.125
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(56.772.798.897)	(61.825.920.420)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.440.230.841)	(2.841.785.583)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(24.967.366)	(6.038.280)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(139.736.019)	(540.720.885)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.124.571.918	5.865.768.728
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.897.997.297)	(6.856.581.739)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.968.936.848	(8.174.110.054)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(144.700.000)	(1.731.858.631)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(388.643.450)	(86.065.600)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	86.495.500	110.985.256
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.000.000)	(6.406.650.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.135.457	481.792.487
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(431.712.493)	(7.631.796.488)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(56.161.106)	(97.722.290)
2	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.400.000.000	1.670.920.000
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.400.000.000)	(1.670.920.000)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(859.140.000)	(2.042.300.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(915.301.106)	(2.140.022.290)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1.621.923.249	(17.945.928.832)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.877.630.766	19.823.559.598
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.499.554.015	1.877.630.766

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngôi
Long An, ngày 10 tháng 3 năm 2010

Trần Thị Thúy Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12 tháng 01 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 30 tháng 09 năm 2009. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;

Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;

Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;

In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	14 - 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Nguyên tắc trích phân phối lợi nhuận sau thuế:

Toàn bộ số thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính được bổ sung vào Quỹ Đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận còn lại tạm được phân phối như sau:

- Quỹ khen thưởng: 7%
- Quỹ phúc lợi: 7%
- Trả cổ tức: 8%

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Công ty được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Trong năm 2005 Công ty đã có thu nhập chịu thuế, do đó công ty sẽ được miễn thuế trong 2 năm (2005 - 2006) và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (Từ năm 2007 - 2009). Như vậy, năm 2009 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

(Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính Phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp).

- Ngoài ra, Công ty còn được giảm 30% thuế TNDN phải nộp năm 2009 theo qui định tại Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009.

Thuế Giá trị gia tăng:

- Thiết bị giáo dục và sách tham khảo: áp dụng mức thuế suất 5%
- Văn phòng phẩm, ấn phẩm: áp dụng mức thuế suất 10%
- Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: thuộc đối tượng không chịu thuế.

Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	187.919.604	114.656.442
Tiền gửi ngân hàng	3.311.634.411	1.762.974.324
Cộng	3.499.554.015	1.877.630.766

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền gửi tiết kiệm tại NH Công thương Tỉnh Long An	358.233.951	76.411.400
Cộng	358.233.951	76.411.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***7. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Phải thu về lãi dự thu ngân hàng	23.433.660	-
BHXX nộp thừa	5.036.060	-
Phải thu khác	20.320.000	121.864.412
Cộng	48.789.720	121.864.412

8. Hàng tồn kho

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Hàng hóa	2.703.174.906	2.901.952.880
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.703.174.906	2.901.952.880

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chi phí thuê nhà còn lại phân bổ cho năm sau	16.200.000	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	16.200.000	-

10. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế TNDN nộp thừa	51.460.717	27.182.213
Thuế GTGT nộp thừa	51.903.337	-
Cộng	103.364.054	27.182.213

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tạm ứng	6.000.000	15.608.770
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	146.719.640	528.211.025
Cộng	152.719.640	543.819.795

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.057.591.582	745.168.772	171.113.721	1.973.874.075
Mua sắm trong năm	-	-	82.000.000	82.000.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	1.057.591.582	745.168.772	253.113.721	2.055.874.075
Khấu hao				
Số đầu năm	491.941.851	398.144.121	108.714.682	998.800.654
Khấu hao trong năm	39.190.380	69.641.031	45.533.943	154.365.354
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	531.132.231	467.785.152	154.248.625	1.153.166.008
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	565.649.731	347.024.651	62.399.039	975.073.421
Số cuối năm	526.459.351	277.383.620	98.865.096	902.708.067

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 367.613.183 đồng

13. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.410.266.805	1.410.266.805
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	1.410.266.805	1.410.266.805
Khấu hao		
Số đầu năm	28.205.336	28.205.336
Khấu hao trong năm	28.205.340	28.205.340
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	56.410.676	56.410.676
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.382.061.469	1.382.061.469
Số cuối năm	1.353.856.129	1.353.856.129

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Đầu tư vào công ty con (CT CP siêu thị tổng hợp Tân An)	8.616.000.000	8.616.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	108.190.100	25.069.000
Đầu tư cổ phiếu	65.650.000	45.650.000
Dự phòng giảm giá cổ phiếu	(1.184.400.000)	(16.000.000)
Cộng	7.605.440.100	8.670.719.000

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	193.713.183	192.710.007
Cộng	193.713.183	192.710.007

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	38.458.947
Thuế thu nhập cá nhân	19.339.826	140.227.155
Cộng	19.339.826	178.686.102

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Kinh phí công đoàn	27.570.675	25.369.978
Cổ tức phải trả cho cổ đông	876.720.000	861.140.000
Cổ tức năm 2008 chưa chi hết	2.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	117.177.029	98.594.599
Cộng	1.023.467.704	985.104.577

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2008	11.000.000.000	3.841.600.000	-	867.666.787	261.201.574	-	329.263.991
Tăng trong năm	-	-	(97.722.290)	-	-	117.838.684	2.236.465.584
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	61.677.577	2.479.835.338
Số dư tại 31/12/2008	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	867.666.787	261.201.574	56.161.107	85.894.237
Số dư tại 01/01/2009	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	867.666.787	261.201.574	56.161.107	85.894.237
Tăng trong năm	-	-	-	147.810.639	-	-	1.119.342.271
Giảm trong năm	-	-	-	-	61.369.923	56.161.107	1.160.545.067
Số dư tại 31/12/2009	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	1.015.477.426	199.831.651	-	44.691.441

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vốn góp của nhà nước (TCTy ĐT & KD vốn Nhà nước)	2.520.000.000	2.520.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	8.439.000.000	8.439.000.000
Cổ phiếu quỹ	41.000.000	41.000.000
Cộng	11.000.000.000	11.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu thường	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.095.900	1.095.900
- Cổ phiếu thường	1.095.900	1.095.900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	4.100	4.100
- Cổ phiếu thường	4.100	4.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	85.894.237	329.263.991
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.119.342.271	2.236.465.584
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	1.160.545.067	2.479.835.338
+ Chia cổ tức năm 2009 (8%)	876.720.000	-
+ Thuế TNDN được giảm bổ sung quỹ đầu tư phát triển	147.810.639	-
+ Trích quỹ Khen Thưởng (7%)	68.007.214	-
+ Trích quỹ Phúc Lợi (7%)	68.007.214	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	44.691.441	85.894.237

19. Doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng doanh thu	61.086.857.801	59.681.882.090
+ Doanh thu bán hàng	61.086.857.801	59.681.882.090
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.101.918.968	987.058.327
+ Chiết khấu thương mại	64.988.368	73.706.392
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	1.036.930.600	913.351.935
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	59.984.938.833	58.694.823.763
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	59.984.938.833	58.694.823.763
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-

20. Giá vốn

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn hàng hóa	53.250.618.954	52.148.891.633
Cộng	53.250.618.954	52.148.891.633

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.535.457	479.892.487
Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23.433.660	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.600.000	1.900.000
Lãi chiết khấu thanh toán nhanh	359.882.546	392.887.862
Doanh thu hoạt động tài chính khác (lãi đầu tư vào siêu thị)	-	88.862.164
Cộng	418.451.663	963.542.513

22. Chi phí hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	15.456.257	6.038.280
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	84.296.122	101.548.304
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.168.400.000	16.000.000
Chi phí tài chính khác	-	526.400
Cộng	1.268.152.379	124.112.984

23. Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Xử lý công nợ và kiểm kê	29.447.093	31.363.645
Nhận tiền tài trợ	12.000.000	5.500.000
Thu nhập khác	21.821.475	14.000.000
Cộng	63.268.568	50.863.645

24. Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Xử lý hàng hư hỏng	89.496.588	74.309.862
Chi phí khác	12.000.000	14.072.737
Cộng	101.496.588	88.382.599

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.234.799.786	2.573.562.130
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	16.200.000	29.500.000
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	17.800.000	31.400.000
Điều chỉnh giảm	1.600.000	1.900.000
Tổng thu nhập chịu thuế	1.250.999.786	2.603.062.130
Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.749.947	728.857.396
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (phải nộp)	115.457.515	337.096.546
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm và ưu đãi (@)	197.292.432	391.760.850
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.119.342.271	2.236.465.584

(@) Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm và ưu đãi: 197.292.432 đồng cụ thể:

Thuế TNDN được ưu đãi: (thu nhập chịu thuế - thu nhập không được ưu đãi) x 25% x 50%, trong đó phần thu nhập không được ưu đãi là: 68.514.671 đồng. Vậy thuế TNDN được ưu đãi là: 147.810.639 đồng.

Thuế TNDN được giảm 30% số thuế phải nộp (theo thông tư 03/2009/TT-BTC): 312.749.947 – 147.810.639) x 30% = 49.481.793 đồng.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.119.342.271	2.236.465.584
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.119.342.271	2.236.465.584
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.095.900	1.097.271
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.021	2.038

27. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

28. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 10 tháng 3 năm 2010

Trần Thị Thúy Linh